

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



ISO 9001 - 2008

GIÁO TRÌNH
PHIÊN THÔNG DỊCH 2

**BẬC
CAO ĐẲNG**

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Tp. HCM – 2018

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH**

☞ ☜

**GIÁO TRÌNH
PHIÊN THÔNG DỊCH 2**

THÔNG TIN NHÓM BIÊN SOẠN

Chủ biên	Nguyễn Thị Thời Minh
Học vị	Thạc sĩ
Thành viên tham dự	Dương Thị Tuyết Lan
Học vị	Thạc sĩ

TRƯỞNG KHOA

**TỔ TRƯỞNG
BỘ MÔN**

**CHỦ NHIỆM
ĐỀ TÀI**

**HIỆU TRƯỞNG
DUYỆT**

Tp. HCM – 2018

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập ngày nay, nghề thông dịch viên có vai trò quan trọng và phát triển ngày càng chuyên nghiệp trong nhiều năm qua vì nhu cầu xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Chính vì vậy, chúng tôi biên soạn giáo trình **Phiên thông dịch 2** nhằm hướng dẫn nâng cao kỹ năng thông dịch cho học phần *Phiên thông dịch 2* sau khi học xong *Phiên thông dịch 1* dành cho sinh viên chuyên ngữ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP HCM (HOTECH) và những sinh viên mong muốn trở thành thông dịch viên chuyên nghiệp trong tương lai.

Giáo trình Phiên dịch 2 bao gồm 12 bài chia thành hai phần chính. Phần 1 gồm 7 bài là kiến thức lý thuyết về các nhân tố Tiếng Anh liên quan đến phiên dịch, kỹ thuật thông dịch xuôi và thông dịch song song. Phần 2 gồm 5 bài sau là các chuyên đề phiên dịch trong lĩnh vực thương mại.

Mỗi bài học đều được thiết kế phần lý thuyết, ghi chú hướng dẫn và phần bài tập thực hành ứng dụng.

Chúng tôi mong rằng giáo trình này có thể giúp ích trong việc học tập môn Phiên dịch cho sinh viên, giúp các em thấy vui và thú vị trong luyện tập thực hành nghề phiên dịch.

Do thời gian biên soạn có giới hạn, chúng tôi không tránh khỏi thiếu sót về nội dung và hình thức trình bày. Chúng tôi mong nhận được những góp ý của quý đồng nghiệp và các em sinh viên để cải tiến tốt hơn trong việc giảng dạy bộ môn Phiên thông dịch tại HOTECH.

Ngày 16 tháng 6 năm 2018

Giảng viên biên soạn: Nguyễn Thị Thời Minh

Đồng biên soạn: Dương Thị Tuyết Lan

MỤC LỤC

BÀI 1: NÂNG CAO KHẢ NĂNG PHIÊN DỊCH	5
BÀI 2: MỨC ĐỘ TRANG TRỌNG TRONG PHIÊN DỊCH	17
BÀI 3: CÁC THỦ THUẬT TRONG DỊCH ĐUÔI (PHẦN 1)	24
BÀI 4 CÁC THỦ THUẬT TRONG DỊCH ĐUÔI (PHẦN 2)	28
BÀI 5: GIỚI THIỆU THÔNG DỊCH SONG SONG	32
BÀI 6: MỘT SỐ KỸ THUẬT TRONG THÔNG DỊCH SONG SONG	36
BÀI 7: MỘT SỐ KỸ THUẬT TRONG THÔNG DỊCH SONG SONG	44
BÀI 8: DỊCH CHUYÊN ĐỀ 1(HỘI HỢP)	50
BÀI 9: DỊCH CHUYÊN ĐỀ 2 (ĐÀM PHÁN KINH DOANH)	56
BÁI 10: DỊCH CHUYÊN ĐỀ 3 (NGÂN HÀNG)	60
BÀI 11: DỊCH CHUYÊN ĐỀ 4 (PHẦN NÀN)	63
BÀI 12: DỊCH CHUYÊN ĐỀ 5 (TIẾP THỊ)	67
PHỤ LỤC 1	70
PHỤ LỤC 2	71
PHỤ LỤC 3	73
PHỤ LỤC 4	74
PHỤ LỤC 5	79
REFERENCES	81

BÀI 1: NÂNG CAO KHẢ NĂNG PHIÊN DỊCH (COMPETENCY IN ORAL INTERPRETATION)

➤ **Tóm tắt:** Bài 1 giới thiệu một số kỹ thuật dịch tự nhiên và những yếu tố khi nói Tiếng Anh như trọng âm, cách phát âm, ngữ điệu, trật tự từ và các hình thức trang trọng trong Tiếng Anh.

➤ **Mục tiêu:** Sau khi học xong, sinh viên có thể nhận biết được kỹ thuật dịch tự nhiên và các yếu tố và mức độ trang trọng khi nói Tiếng Anh để nghe được ý chính và dịch được những cuộc đối thoại thông thường từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích

➤ **Nội dung:**

Nghề thông dịch không phải thuần túy là quy trình chuyển mã từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác mà thực sự là một sự kiện giao lưu văn hóa. Người dịch trước khi bước vào nghề cần được trang bị đầy đủ về ngôn ngữ học, kiến thức chung, văn hóa nền, kỹ thuật dịch, kỹ năng nói trước công chúng, sức khỏe,... Đối với người Việt, tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ và là ngôn ngữ chúng ta giao tiếp hàng ngày nên khả năng sử dụng và xử lý tiếng Việt có lẽ không phải là vấn đề lớn, đồng thời việc truyền đạt ý nghĩ, tư tưởng tương đối không gặp khó khăn nhiều. Ngược lại, tiếng Anh là ngoại ngữ của chúng ta, tổng quá trình học có thể chúng ta chưa có điều kiện nắm vững ngữ pháp, ngữ điệu, cách phát âm và từ vựng (từ trang trọng, từ thân mật, từ lóng...) nên đây có thể là cản trở lớn trong quá trình làm việc của thông dịch viên. Do đó, để hoàn thành tốt công việc của mình, thông dịch viên cần phải cố gắng tiếp thu càng nhiều tri thức tiếng Anh càng tốt, và tìm điều kiện thực hành để tạo nên phản xạ nhanh trong công việc. Với mục tiêu giúp cho người học củng cố và trao dồi khả năng thông dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, trong bài này chúng tôi xin giới thiệu tóm lược lại bản chất của việc dịch tự nhiên, các yếu tố cấu thành tiếng Anh khẩu ngữ, các mức độ trang trọng trong tiếng Anh, cũng như các nhân tố có khả năng hỗ trợ thông dịch để thông dịch viên có thể hoàn thành tốt nhất công việc thông dịch của mình.

1. Dịch tự nhiên (*Natural Interpretation*)

Quá trình thông dịch thường trải qua ba giai đoạn: nghe, hiểu và truyền đạt lại thông tin. Một thông dịch viên có giỏi hay không được đánh giá thông qua khả năng dịch một cách tự nhiên thông điệp của diễn giả, thường thể hiện ở hai tiêu chí sau:

- Thông dịch viên có khả năng nghe hiểu (*comprehension*) hay không, có nắm bắt được ý chính của người nói hay không.
- Thông dịch viên có khả năng diễn đạt (*delivery*) hay không, và có thể truyền tải chính xác nội dung cần thông dịch hay không.

Hai khả năng này của phiên dịch viên được thể hiện rõ ràng khi thực hành công việc phiên dịch. Để đạt được trình độ này thông dịch viên cần phải có khả năng phản xạ nhanh, kết hợp được các kỹ thuật trong phiên dịch và nắm bắt được trọn vẹn kỹ năng trình bày.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Xem video clip về “**Intereting process**”, ghi chú ý chính về quá trình phiên dịch tự nhiên.
2. Trình bày về quá trình dịch tự nhiên: 1 sinh viên nói bằng Tiếng Anh, 1 sinh viên dịch sang Tiếng Việt.

(Adapted from https://www.youtube.com/watch?v=_kcxlbhq1gw)

2. Những yếu tố chính của tiếng anh khẩu ngữ

Muốn nâng cao khả năng hiểu (*comprehension*) và diễn đạt (*delivery*) bằng tiếng Anh, trước hết thông dịch viên cần phải nắm vững các yếu tố cấu thành tiếng Anh khẩu ngữ (*the structure of spoken language*), trong đó gồm năm yếu tố cơ bản:

- Trọng âm (*Stress*)
- Cách phát âm (*Articulation*)
- Ngữ điệu (*Intonation*)
- Nhịp điệu (*Rhythm*)
- Trật tự từ (*Word order*)

2.1 Trọng âm (*Stress*)

Nghe để nắm bắt trọng âm câu rất quan trọng trong khi muốn ghi chú ý chính trong phiên dịch. Một câu tiếng Anh có những từ quan trọng và không quan trọng. Người Anh thông thường nhấn vào những từ quan trọng, nhấn vào (đặt trọng âm) tức là nói to hơn, rõ hơn các từ khác trong câu.

Trọng âm từ (*word stress*) là cách nhấn mạnh âm làm cho các âm tiết có trọng âm nghe có vẻ dài, cao và vang hơn. Trọng âm câu (*sentence stress*) được nhấn ở các từ quan trọng (*key words*) để thu hút sự chú ý của người nghe. Mục đích của việc nhấn mạnh âm

là để chỉ ra những thành tố quan trọng trong đoạn thông tin. Vì vậy, để diễn đạt tốt những gì mình muốn nói, thông dịch viên đương nhiên cũng cần phải vận dụng hiệu quả việc sử dụng trọng âm.

Tuy nhiên, nếu sử dụng trọng âm quá nhiều trong cùng một câu thì trọng âm sẽ mất đi tác dụng nhấn mạnh, ngược lại việc sử dụng trọng âm quá nhiều lần sẽ làm mất đi sự trôi chảy trong giọng điệu, nghe rất cứng nhắc, nặng nề và gây khó hiểu cho người nghe.

Ví dụ:



I'm going to the conference room to present my new project.

Trong câu này, “*conference room*” và “*project*” là các từ then chốt, nên chúng có được xem là trọng tâm câu.

Trong tiếng Anh, trọng tâm trong các câu thường rất đa dạng. Trọng tâm ở các từ khác nhau sẽ truyền đạt những ý nghĩa khác nhau. Có thể nói nó tùy thuộc vào ý kiến chủ quan của mỗi người và tình huống giao tiếp.

Ví dụ:

I don't know how they came here.

Các trường hợp có thể diễn giải nghĩa của câu trên như sau:

1. Nếu trọng tâm đặt vào từ “*I*”, người nói ngụ ý “mặc dù tôi không biết nhưng có thể người khác biết”.



I don't know how they came here.

2. Nếu trọng tâm đặt vào từ “*don't*”, người nói muốn nhấn mạnh ý rằng “tôi thật sự không biết”.



I don't know how they came here.

3. Nếu trọng tâm đặt vào từ “*know*”, thì người nói ngụ ý “mặc dù tôi không biết nhưng tôi có thể đoán ra”.



I don't know how they came here.

4. Nếu đặt trọng tâm vào “how”, thì người nói muốn nhấn mạnh ý rằng “tôi biết học đến đây nhưng không biết họ đã đi bằng phương tiện gì”.



I don't know how they came here.

5. Nếu đặt trọng tâm vào “they”, người nói muốn nhấn mạnh ý rằng “tôi không biết họ đi bằng phương tiện gì để đến đây, nhưng tôi biết rõ những người khác đi bằng gì”.



I don't know how they came here.

6. Nếu đặt trọng tâm vào “came” ở thì quá khứ, người nói muốn nhấn mạnh ý rằng “tôi không biết lúc trước họ đến đây bằng phương tiện gì, nhưng có thể hiện giờ thì họ đã ở đây”.



I don't know how they came here.

7. Nếu đặt trọng tâm vào “here”, thì người nói ngụ ý “tôi không biết họ đến đây như thế nào nhưng có thể tôi biết phương tiện họ đã dùng để đi đến những nơi khác”.



I don't know how they came here.

Từ những ví dụ trên, chúng ta thấy trọng tâm có thể tạo nên sự biến hóa về nghĩa. Tuy nhiên, trong thực tế, những người sử dụng tiếng Anh chỉ sử dụng trọng âm theo thói quen với một số quy tắc như: nhấn vào danh từ (*noun*) và động từ chính (*main verb*) – những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến ý nghĩa của cả câu.

Một lưu ý trong việc sử dụng trọng âm của tiếng Anh khẩu ngữ: khi một từ được lặp lại lần thứ hai trong câu thì trọng âm của từ thứ hai sẽ nhẹ hơn và nó sẽ chuyển sang các từ tiếp theo.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Hãy nghe các câu sau, chú ý đến trọng âm. Lưu ý rằng với các trọng âm khác nhau, ngữ nghĩa của câu sẽ thay đổi. Sau đó dịch các câu này sang tiếng Việt.

1. I didn't say he stole the money. Someone **else** said it.

.....

2. I **didn't** say he stole the money. **That's** not true at **all**.

.....

3. I didn't **say** he stole the money. I only suggested **the possibility**.

.....

4. I didn't say **he** stole the money. I think someone **else** took it.

.....

5. I didn't say he **stole** the money. Maybe he just **borrowed** it.

.....

6. I didn't say he stole **the** money, but rather some **other** money.

.....

7. I didn't say he stole the **money**. He may have taken some **jewelry**.

Bài tập 2: Hãy nghe đoạn đối thoại sau, chú ý các trọng âm và điền vào chỗ trống.

Ming: Hey, listen to this. The average _____ watches _____ of TV a day.

Jack: A day? You're joking.

Ming: No, it says so right here in this newspaper. Hmm, I guess you're an average American, Jack. You always _____.

Jack: Come on. Are you saying I'm a couch potato?

Ming: Yeah. I really think watching TV is _____.

Jack: Oh, come on. Some _____, like those _____. But what about _____ or the _____? You watch these sometimes, don't you?

Ming: Well, actually, for the news, I prefer the _____. Or the Internet.

Jack: Why?

Ming: First, because they give you _____. And I can read them _____. Plus, I hate all the commercials.

Jack: I know what you mean. That's why, when the _____ come on, I just _____ or _____.

Ming: Yeah, I noticed that _____ drives me crazy.

Jack: OK, next time you come over, I'll let you have the _____.

Ming: Oh, that's so _____. But I have a better idea. Next time I come over, let's just _____.

Bài tập 3: Đóng sách lại, nghe và dịch sang tiếng Việt đoạn đối thoại trên.

2.2 Cách phát âm (Articulation)

Thông dịch viên cần phải có cách phát âm rõ ràng, chính xác, để nghe để người nghe hiểu được dễ dàng thông điệp mà thông dịch viên muốn truyền tải. Việc phát âm không chính xác sẽ khiến người khác hiểu sai nội dung. Có hai điều cần lưu ý đối với thông dịch viên khi thông dịch từ ngôn ngữ nguồn (SL) là tiếng Việt sang ngôn ngữ đích (TL) là tiếng Anh như sau:

Một là hạn chế tối đa việc bỏ qua hay không phát âm một số âm tiết. Thói quan phát âm từ thiếu âm tiết hình thành trong trường hợp một từ có nhiều âm tiết và người nói lại nói quá nhanh, và để theo kịp tốc độ của người nói thông dịch viên đã thông dịch vội vã và bỏ qua một số âm tiết. Thói quen bỏ sót âm tiết trong khi thông dịch là điều cấm kỵ nên thông dịch viên cần phải chú ý và khắc phục. Để khắc phục thói quen xấu này, cách duy nhất là thông dịch viên phải giữ được bình tĩnh, duy trì được tốc độ thông dịch bình thường, không nên quá nhanh hay quá chậm, không nên cố gắng đuổi theo tốc độ của người nói.

Hai là không nên phát âm nhấn mạnh từng chữ cái. Người Việt chúng ta thường đọc các chữ cái “k”, “p”, “t” trong tiếng Anh thành các âm có thêm âm /ə/.
Ví dụ:

- “cook book” đọc thành /kʊkə bʊkə/
- “first lesson” đọc thành /fɜːstə lesn/
- “what time” đọc thành /hwətə taɪm/

Để khắc phục tình trạng như vậy, thông dịch viên nên đọc một nửa các âm /k/, /t/, /p/, miệng chỉ nên phát ra các âm /k/, /t/, /p/ và dừng lại, không phát tiếp âm /ə/ (cả về hình dạng miệng và âm), như vậy chúng ta sẽ có được cách phát âm đúng.

Ngoài ra, các hư từ (functional words) trong tiếng Anh (như: a, the, of, to, from,...) thường có hai cách phát âm. Cách thứ nhất, dùng khi đọc riêng một từ đó hay muốn nhấn mạnh từ đó. Ví dụ như từ “a” sẽ được phát âm là /ei/; cách thứ hai, dùng khi đọc từ đó trong các câu thông thường, đổi nguyên âm của từ đó thành nguyên âm trung hòa /ə/, tạo nên âm nhẹ hơn.

Nói tóm lại, muốn hoàn thành tốt công việc thông dịch, thông dịch viên phải có cách phát âm tiếng Anh một cách tự nhiên và rõ ràng, tốc độ thông dịch quá nhanh hay quá chậm đều không hay.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Hãy nghe một cô giáo giải thích về trọng âm và dịch sang tiếng Việt.

(Xem Video: American English pronunciation: Word stress - content words)

Bài tập 2: Hãy nghe và điền vào chỗ trống đoạn đối thoại sau.

Kenji: So, Salma, is this your _____ to the United States ?

Salma: Yes, it is.

Kenji: And what's your _____ so far ?

Salma: Well, the people are _____, and the city is _____. But the _____; well, it's not so good.

Kenji: Oh, yeah, that's _____ too when I first got here. But I'm used to _____ now. I actually love hotdogs and French fries.

Yolanda: So last night I took Salma to a _____ restaurant. I wanted her to try something _____.

Kenji: Did you like it ?

Salma: Yeah, the food was pretty good, but it was too much. I _____ it all.

Yolanda: Salma was amazed when I took the _____ home in a doggie bag.

Kenji: Yeah, that's funny, isn't it? They call it a doggie bag but it's for people. Anyway, what _____ you?

Salma: That the restaurant was so cold! We don't use _____ so much in my country. Oh, and the water had ice in it, too. I had to put on my _____, I was so cold!

Salma: Excuse me. Hello? Oh, hi, Eduardo.

Waitress: Excuse me Miss, but we don't _____ in the restaurant.

Salma: Oh, sorry. I didn't know... Eduardo, I'll have to call you back ... That's _____ for me. In Lebanon we use phones *everywhere*. I mean, we try to talk quietly in a place like this, but ...

Kenji: Same in _____. This kind of rule is getting more _____, though.

Yolanda: I'm sorry, Salma.

Salma: No, no, it's OK. When in Rome, _____.

Notes:

Leftovers: thức ăn thừa

Doggy bag: túi đựng thức ăn

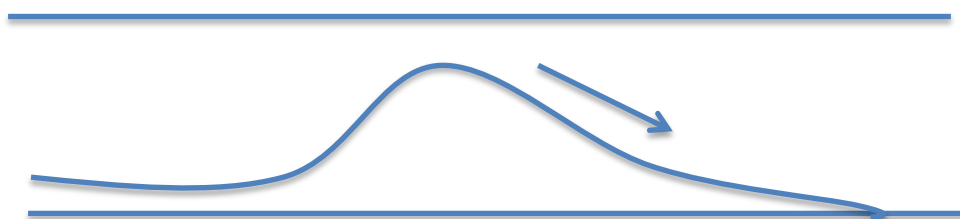
Bài tập 3: Hãy nghe và dịch toàn bài.

2.3 Ngữ điệu (Intonation)

Ngữ điệu là sự thay đổi cao độ của giọng trong câu nói. Nó là một yếu tố đặc sắc trong tiếng Anh. Có thể coi ngữ điệu là âm nhạc trong ngôn ngữ (*the music of the language*). Mỗi người tùy theo tâm trạng của mình sẽ phát ra những ngữ điệu khác nhau. Người nghe cũng có thể căn cứ vào ngữ điệu của người nói mà đoán biết được tâm trạng của họ. Trong các cuộc đối thoại bằng tiếng Anh trong cuộc sống thường nhật, có ba loại ngữ điệu thường gặp nhất.

2.3.1 Xuống giọng (Ngữ điệu giáng) (*The Falling tune*)

Đường cong của ngữ điệu xuống giọng được thể hiện như sau:



- Xuống giọng (ngữ điệu giáng) là việc sử dụng ngữ điệu xuống giọng ở cuối câu. Ngữ điệu xuống giọng (giáng) được thể hiện ở các trường hợp sau:
- Ở các câu tường thuật (*declarative sentence*) đơn giản. Ngữ điệu xuống giọng cũng được áp dụng cho cả câu khẳng định và phủ định.

Ví dụ:

I left the annual financial report on the desk.

Tôi để bản báo cáo tài chính nằm ở trên bàn.

- Các câu hỏi bắt đầu bằng các từ nghi vấn như: what, why, when, which, how...

Ví dụ:

Where is the main office?

Trục sở chính văn phòng nằm ở đâu?

- Trong các câu hỏi đuôi (*tag question*), khi người hỏi đã xác định câu tường thuật của mình là đúng thì xuống giọng ở cuối câu để làm tăng sức mạnh của giọng điệu.

Ví dụ:

Our customers' conference is next week, isn't it?

Hội nghị khách hàng là vào tuần tới, phải vậy không?

- Câu mệnh lệnh hoặc câu cảm thán ngắn gọn, đơn giản.

Ví dụ:

Don't forget!

Đừng quên nhé!

How beautiful it is!

Nó thật là đẹp!

2.3.2 Lên giọng (Ngữ điệu thăng) (*The Rising tune*)\



Lên giọng (ngữ điệu thăng) là việc sử dụng ngữ điệu lên giọng vào cuối câu. Lên giọng thường được áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các câu hỏi bắt đầu bằng trợ động từ như: *be, do, will...* (Yes/No question)

Ví dụ:

Do you remember me?

Ông có nhớ tôi không?

- Câu tường thuật để tạo hiệu quả như câu hỏi mà không cần phải thay đổi trật tự từ trong câu.

Ví dụ:

You have read the article this morning?

Ông đã đọc bài báo sáng nay chưa?

- Câu hỏi cuối (*tag question*), khi người nói không xác định được lời nói của mình có chính xác hay không nên sử dụng hình thức lên giọng để hỏi ý kiến của người khác.

Ví dụ:

You know where he is, don't you?

Anh biết ông ta ở đâu, đúng không?

- Thể hiện sự cổ vũ, động viên nhiệt tình.

Ví dụ:

Come on!

Cố lên!

2.3.3 Xuống lên giọng (Ngữ điệu giáng thăng) (*The Falling-Rising tune*)

Xuống-lên giọng (ngữ điệu giáng thăng) là sử dụng ngữ điệu xuống giọng ở những phần quan trọng nhất trong câu, sau đó sử dụng ngữ điệu lên giọng. Các trường hợp hay sử dụng xuống-lên giọng (ngữ điệu giáng thăng) như sau:

- Các câu thể hiện sự phản đối, và muốn gây sự chú ý với người khác.

Ví dụ:



That's not what I said.

Tôi không nói như vậy.

Bày tỏ sự xin lỗi.

Ví dụ:



I'm afraid I forgot to inform the client about the meeting.

Tôi e rằng tôi đã quên thông báo cho khách hàng về buổi họp.

- Diễn tả tâm trạng không xác định, lo lắng, nghi ngờ.

Ví dụ:



I'm afraid that we cannot win this contract.

Tôi e rằng chúng ta không thể giành được hợp đồng này.

Để có thể vận dụng thành thục ngữ điệu trong lúc nói, chúng ta cần phải nghe và nói thật nhiều. Ngữ điệu giúp chúng ta diễn tả được tâm tư, tình cảm của mình, Đồng thời thông qua ngữ điệu ta cũng có thể nắm bắt được ngụ ý của người nói.

Đối với một thông dịch viên, ngữ điệu được sử dụng để hỗ trợ cho việc truyền đạt ý nghĩa của người nói, không phải để thể hiện cá tính của riêng mình. Do đó, có hai hình thức ngữ điệu cần tránh:

- Giọng điệu buồn tẻ, đơn điệu. (*monotone*)
- Giọng quá cao và quá mạnh.

2.4 Nhịp điệu (*Rhythm*)

Nhịp điệu (*rhythm*) trong ngôn ngữ cũng giống như nhịp điệu trong âm nhạc; nó kết hợp tất cả các yếu tố như cách phát âm, trọng âm, ngữ điệu...

Cách duy nhất để nói tiếng Anh có nhịp điệu là phải thường xuyên đọc to các văn bản tiếng Anh. Đặc biệt trong các tác phẩm văn xuôi và thơ ca, nhịp điệu càng được thể hiện rõ ràng hơn. Là người thông dịch giỏi thì phải nắm vững các biến đổi về tiết tấu, nhịp điệu trong ngôn ngữ và tạo ra một phong cách (*style*) cho riêng mình.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Xem video “ *How to sound like a native speaker with correct English Rhythm and word stress- Accurate English*”, ghi chú các nguyên tắc về nhịp điệu trong Tiếng Anh, sau đó trình bày bằng Tiếng Việt. Chọn một sinh viên thông dịch bằng Tiếng Anh.

Bài tập 2: *Gạch chân những từ nhấn âm trong câu theo nguyên tắc nhịp điệu trong Tiếng Anh. Sau đó đọc các câu sau theo đúng nhịp điệu.*

1. She bought the book
2. She bought the book for his birthday
3. She bought the book for his birthday today
4. She bought the book for his birthday today she had read
5. She bought the book for his birthday today she had read long ago in college
6. She bought the book for his birthday today she had read long ago in college as a freshman
7. She bought the book for his birthday today she had read long ago in college as a freshman about daffodils
8. She bought the book for his birthday today she had read long ago in college as a freshman about daffodils and how to grow them.

2.5 Trật tự từ (*Word order*)

Việc sắp xếp thứ tự của từ quyết định sự thành công của câu văn. Trong tiếng Anh, trật tự các từ trong một cụm từ khác nhau thì sẽ dẫn đến ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ:

A dirty Vietnamese book= Một quyển sách tiếng Việt đã bị vấy bẩn

A Vietnamese dirty book= Một quyển sách đồi trụy bằng tiếng Việt

Do đó, thông dịch viên cần phải nắm rõ và thận trọng đối với việc sắp xếp thứ tự của từ để tránh câu có nghĩa mơ hồ, không rõ ràng và không chính xác.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Thực hành dịch các câu tiếng Anh sau sang tiếng Việt

1. He spends many **sleepless nights** trying to draft a new marketing plan for the coming year.

.....
.....

2. He spends many **nights sleepless** trying to draft a new marketing plan for the coming year.

.....
.....

3. Speech **on the Convention against Trade Dumping by the Russian representation** at the 7th World Economic Forum.

.....
.....

4. Speech **by the Russian representation on the Convention against Trade Dumping** at the 7th World Economic Forum.

.....
.....

BÀI 2: MỨC ĐỘ TRANG TRỌNG TRONG PHIÊN DỊCH (FORMALITY)

- **Tóm tắt:** Bài 2 giới thiệu 5 cấp độ trang trọng trong phiên dịch Tiếng Anh và những tình huống ứng dụng các cấp độ..
- **Mục tiêu:** Sau khi học xong, sinh viên có thể biết được 5 cấp độ trang trọng trong Tiếng Anh và chọn lựa được mức độ trang trọng phù hợp với ngữ cảnh khi phiên dịch từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích
- **Nội dung:**

Mức độ trang trọng trong tiếng Anh (*Formality*)

Khi tiến hành thông dịch, thông dịch viên cần phải nắm vững các tình huống khác nhau (trang trọng hay thân mật), các văn cảnh khác nhau, quan hệ của những người nói (thân quen, khách mời với khán giả...) để chọn từ ngữ, văn phong và giọng nói phù hợp.

Có 5 cấp độ của tiếng Anh khẩu ngữ (*five levels of spoken English*)

- Cấp độ thứ nhất: văn phong thật trang trọng (*frozen style*)
- Cấp độ thứ hai: văn phong trang trọng (*formal style*)
- Cấp độ thứ ba: văn phong tư vấn (*consultative style*)
- Cấp độ thứ tư: văn phong thông thường (*casual style*)
- Cấp độ thứ năm: văn phong thân mật (*intimate style*)

1. Văn phong thật trang trọng (*frozen style*)

Được dùng trong trường hợp rất trang trọng, hay những trường hợp trọng đại, mang tính lịch sử.

2. Văn phong trang trọng (*formal style*)

Được dùng trong các hội nghị quốc tế, lĩnh vực ngoại giao và đàm phán chính trị, trong bài phát biểu tại các bữa đại tiệc, các hội nghị chuyên đề.

3. Văn phong tư vấn (*consultative style*)

Được sử dụng rộng rãi, từ công việc giao tiếp hàng ngày, nói chuyện lần đầu với người lạ mặt, mua sắm, đến thảo luận nhóm, kinh doanh... Giao tiếp theo văn phong này thường có ngụ ý hy vọng người khác trả lời. Cấu trúc ngữ pháp của văn phong này thường sai ngữ pháp, hoặc câu vế không trọn vẹn.

4. Văn phong thông thường (*casual style*)

Thường dùng để nói chuyện riêng và nói chuyện phiếm với bạn bè.

5. Văn phong thân mật (*intimate style*)

Không được sử dụng trong phạm vi làm việc của thông dịch viên, bởi vì văn phong này chỉ được sử dụng trong các mối quan hệ thân thiết như vợ chồng, cha con... Ở văn phòng này, ngữ pháp, cấu trúc đơn giản và ngắn gọn đến mức tối thiểu.

Tùy theo từng trường hợp mà chúng ta sử dụng văn phong khác nhau.

Ví dụ 1: Văn phong trang trọng

Ladies and Gentlemen,

The company cannot ascertain why this has happened. We are not in a position to explain the drop in price, but we do not feel that the trend will continue.

Kính thưa quý vị,

Công ty chúng tôi không thể xác minh tại sao điều này lại xảy ra. Chúng tôi không thể giải thích được hiện tượng rớt giá, nhưng chúng tôi tin rằng chiều hướng này sẽ không kéo dài nữa.

Ví dụ 2: Văn phong không trang trọng

Well, as I told them at the meeting this morning, you can't tell why that's happened. Now, you just can't explain this drop in price, but I don't think it's going to go on.

Vâng, như tôi đã nói với họ trong cuộc họp sáng nay, không thể nói được tại sao điều đó lại xảy ra. Bây giờ không thể giải thích được hiện tượng rớt giá này, nhưng tôi nghĩ là việc này sẽ không kéo dài nữa.

Trong ví dụ 2, người nói có sử dụng các từ ngữ bổ sung (*fillers*) như: “well”, “now” và các từ có dạng rút gọn (*contractions*). Do đó, văn phong trong ví dụ 2 ít trang trọng hơn văn phong trong ví dụ 1.

Các điểm lưu ý đối với thông dịch viên:

- Đối với một thông dịch viên, ít nhất cần phải phân biệt giữa văn phong trang trọng (*formal style*) và văn phong không trang trọng (*informal style*).
- Khi thông dịch trong các hội nghị và đàm phán chính thức, nên tránh các dạng rút gọn (*contractions*) như: “can't”, “aren't”... để ý nghĩa diễn đạt được rõ ràng hơn.
- Trong các trường hợp trang trọng, tránh dùng tiếng lóng (*slang*) hay các từ ngữ thân mật.

- Cố gắng bảo đảm truyền tải đúng giọng văn của người nói, thực hiện kết hợp văn phong phù hợp với tình huống.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1: Xem video clip “*Fomal speech techniques*” và ghi chú những đặc điểm chính của kỹ thuật nói trang trọng.

Bài tập 2: Xem 2 video clip “*Meeting a friend*” và “*Meeting a customer*”. Ghi chú những cấu trúc câu thể hiện mức độ trang trọng và không trang trọng.

Bài tập 3: Hãy tập thông dịch các tình huống dưới đây. Lưu ý cách sử dụng văn phong (trang trọng hay thân mật) trong mỗi ngữ cảnh.

Bài tập 3.1 Nội dung “Yêu cầu được giúp đỡ”

Language expressions

- *Would you ..?*
- *Is there any chance of?*
- *I wonder whether you could..?*
- *Would you mind if I had...?*

Tình huống 1:

A: Ông có phiền nếu tôi xin nghỉ vài ngày không?

B: *When exactly*

A: Thứ Tư và thứ Năm tuần sau.

B: *I'd like to say yes, but it's just not possible.*

Tình huống 2:

A: Bạn có thể cho tôi mượn quyển tự điển của bạn một lát không?

B: *Certainly. Here you are.*

A: Cảm ơn. Tôi chỉ muốn tra một vài từ thôi.

B: *There's no hurry. Take your time. I'm not using it now.*

Bài tập 3.2: Nội dung “Than phiền”

Language Expressions

- *Could you ..?*
- *Do you think you could....?*
- *I wish you would(n't)...*

Tình huống 1:

A: Do you think you could keep the noise down a bit ?

B: *Xin lỗi! Nó làm phiền chị phải không?*

A: Yes, and while I'm about it – please don't use my computer without asking.

B: *Tôi thành thật xin lỗi! Tôi đã định hỏi chị, nhưng chị đã đi vắng.*

Tình huống 2:

A: That transistor radio is too loud. Could you turn it down a fraction?

B: *Xin lỗi! Nó làm phiền cô phải không?*

A: Yes, and something else – I do wish you wouldn't leave the door open.

B: *Xin lỗi! Tôi không biết là cửa vẫn chưa đóng.*

Bài tập 3.3: Nội dung “Xin lỗi”

Language expressions

- *I'm afraid I have...*
- *I'm sorry but....*
- *... seem to have...*

Tình huống 1:

A: Oh, how clumsy of me to have spilt the milk all over the table-cloth.

B: *Không sao đâu. Tôi chỉ cần lấy một miếng vải lau sạch nó thôi.*

A: I'm sorry to give you so much trouble.

B: *Không có gì phiền cả.*

Tình huống 2:

A: I'm awfully sorry, but I seem to have mislaid your silk scarf.

B: *Ồ, đừng bận tâm về chuyện đó.*

A: I just don't know what to say. I'll replace it, of course.

B: *Không, không cần phải vậy đâu.*

Bài tập 3.4: Nội dung “Từ chối lịch sự”

Language expressions

- *No, I'm sorry, but it's not possible.*
- *No, I'm sorry but I can't discuss them*
- *No, I'm sorry but you can't*